



TÀI LIỆU MINH HỌA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM SẢN PHẨM YÊU THƯƠNG TRỌN VỆ

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam
Trụ sở chính: Tầng 13, tòa nhà Mipecc Tower, 229 Tây Sơn, Q. Đống Đa, Hà Nội; Chi nhánh: Tầng 8, tòa nhà Mapletree, 1060 Nguyễn Văn Linh, Q7, TP.HCM
Điện thoại: (024) 3 771 5577 Fax: (024) 3 724 6446
Chăm sóc khách hàng: (024) 3 724 6699
www.aviva.com.vn; Wecare@aviva.com.vn

Ngày minh họa: 26/11/2018

Yêu Thương Trọn Vệ là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung trọn đời của Aviva giúp Quý khách được bảo vệ tài chính dài hạn trước các rủi ro không mong đợi xảy ra trong cuộc sống mà vẫn thực hiện được kế hoạch tiết kiệm, đầu tư và tích lũy tài sản an toàn và hiệu quả. Ngoài ra, với những đặc tính linh hoạt của **Yêu Thương Trọn Vệ**, Quý khách có thể chủ động lập và điều chỉnh kế hoạch tài chính phù hợp với nhu cầu và điều kiện của Quý khách trong từng thời kỳ.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

- Quyền lợi đáo hạn: Quý khách được nhận toàn bộ Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD) khi Người được bảo hiểm sống đến hết ngày đáo hạn Hợp đồng.
- Quyền lợi duy trì Hợp đồng: Nếu trong thời gian xem xét, phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ đúng hạn và không phát sinh giao dịch rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản; khi hợp đồng đang có hiệu lực, các khoản Quyền lợi duy trì hợp đồng theo bảng dưới đây sẽ được cộng vào Giá trị tài khoản đóng thêm tại Ngày kỷ niệm hợp đồng tương ứng:
 - Đối với Hợp đồng có thời hạn đóng phí bằng 5 năm hoặc 10 năm:

Ngày kỷ niệm hợp đồng	10	15 và 20	mỗi 5 năm sau đó
Quyền lợi duy trì hợp đồng (% trên Phí bảo hiểm định kỳ quy năm)	50%	75%	50%

- Đối với Hợp đồng có thời hạn đóng phí tới hết tuổi 75 của Người được bảo hiểm:

Ngày kỷ niệm hợp đồng	5	10	13	mỗi 3 năm sau đó
Quyền lợi duy trì hợp đồng (% trên Phí bảo hiểm định kỳ quy năm)	30%	150%	60%	60%

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong: Quý khách có quyền lựa chọn một trong hai quyền lợi bảo hiểm tử vong như sau:
 - Quyền lợi cơ bản: Giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm sẽ được trả.
 - Quyền lợi nâng cao: Số tiền bảo hiểm cộng với Giá trị Tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm sẽ được trả.

Nếu Quyền lợi bảo hiểm tử vong là Quyền lợi nâng cao, quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ tự động chuyển thành Quyền lợi cơ bản kể từ ngày Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi.

Kể từ ngày Người được bảo hiểm đạt 76 tuổi, Giá trị tài khoản hợp đồng được tiếp tục tích lũy cho tới khi hợp đồng đáo hạn (Người được bảo hiểm đạt 100 tuổi). Nếu Người được bảo hiểm tử vong kể từ tuổi 76, toàn bộ Giá trị tài khoản hợp đồng tại thời điểm tử vong sẽ được trả.

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn:
 - Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn thông thường: Nếu Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn thông thường (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), ngoài quyền lợi bảo hiểm tử vong nêu tại điểm 3, 100% Số tiền bảo hiểm sẽ được trả thêm. Quyền lợi này tính trên tất cả Hợp đồng bảo hiểm của một Người được bảo hiểm không vượt quá 5.000.000.000 (năm tỷ) đồng.
 - Quyền lợi bảo hiểm tử vong do tai nạn giao thông công cộng: Nếu Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn giao thông công cộng (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), ngoài quyền lợi bảo hiểm tử vong nêu tại điểm 3, 200% Số tiền bảo hiểm sẽ được trả thêm. Quyền lợi này tính trên tất cả Hợp đồng bảo hiểm của một Người được bảo hiểm không vượt quá 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng.
- Quyền lợi bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV): Nếu Người được bảo hiểm bị TTTBVV trước 66 tuổi hoặc bị TTTBVV do tai nạn (tai nạn xảy ra trước 66 tuổi), Quyền lợi bảo hiểm TTTBVV bằng Quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ được trả.
- Quyền lợi bảo hiểm bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối (BHNGĐC): nếu Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối trước 76 tuổi, Quyền lợi bảo hiểm BHNGĐC bằng Quyền lợi bảo hiểm tử vong sẽ được trả nhưng không quá 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Nếu Người được bảo hiểm dưới 4 tuổi, vui lòng xem giới hạn quyền lợi bảo hiểm tại phần C. Quyền lợi bảo hiểm của Hợp đồng.

CÁC ĐẶC TRƯNG SẢN PHẨM KHÁC

- Kế hoạch tài chính linh hoạt và chủ động: Quý khách có thể:
 - Lựa chọn/Thay đổi lựa chọn Quyền lợi tử vong
 - Lựa chọn/Thay đổi Số tiền bảo hiểm
 - Đóng thêm phí bảo hiểm để gia tăng đầu tư
 - Rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng
 - Tạm ngừng đóng phí

2. Gia tăng bảo vệ thông qua các sản phẩm hỗ trợ
- Quý khách có thể chủ động lựa chọn cho bản thân và gia đình một giải pháp tài chính, bảo hiểm toàn diện bằng việc tham gia thêm các Sản phẩm hỗ trợ như:
- Miễn đóng phí bảo hiểm
 - Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo dành cho trẻ em
 - Miễn đóng phí bảo hiểm do bệnh hiểm nghèo
 - Bảo hiểm tử vong và thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn
 - Bảo hiểm tử kỳ
 - Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo mở rộng 2015
 - Hỗ trợ chi phí nằm viện
 - Hỗ trợ chi phí phẫu thuật

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA SẢN PHẨM

Phần còn lại của phí bảo hiểm sau khi khấu trừ Phí ban đầu sẽ được đưa vào Quỹ liên kết chung để đầu tư và hình thành Giá trị tài khoản hợp đồng. Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được gia tăng theo Lãi suất tích lũy do có lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung. Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng hàng tháng. Quý khách có thể rút tiền từ Giá trị tài khoản đóng thêm bất kỳ lúc nào, và rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản từ sau Năm hợp đồng thứ 3 (ba) trở đi.

Lãi suất tích lũy sẽ không thấp hơn Lãi suất cam kết tối thiểu tại bất kỳ thời điểm nào khi Hợp đồng đang có hiệu lực. Lãi suất cam kết tối thiểu của Hợp đồng như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	Từ năm thứ 8 trở đi
Lãi suất cam kết tối thiểu (/năm)	4,5%	4,0%	4,0%	3,5%	3,5%	3,0%	2,5%	2,0%

CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí ban đầu: là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm định kỳ thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng. Aviva không khấu trừ Phí ban đầu khi phân bổ Phí đóng thêm. Phí ban đầu áp dụng cho Phí bảo hiểm định kỳ theo tỷ lệ dưới đây:

Năm phân bổ	1	2	3	4	5	6 đến 10	Từ 11 trở đi
Tính trên Phí bảo hiểm định kỳ	65%	35%	25%	15%	15%	5%	0%

2. Phí bảo hiểm rủi ro: là khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo Hợp đồng (không bao gồm các Sản phẩm hỗ trợ (nếu có)), được khấu trừ vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn bảo hiểm. Tỷ lệ phí bảo hiểm rủi ro chuẩn có thể được thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.
3. Phí quản lý hợp đồng: là khoản phí để duy trì và cung cấp thông tin liên quan đến Hợp đồng cho Bên mua bảo hiểm và được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hợp đồng vào ngày phát hành Hợp đồng và Ngày kỷ niệm hàng tháng trong Thời hạn hợp đồng. Phí quản lý hợp đồng là 25.000 (hai mươi lăm ngàn) đồng một tháng và có thể tăng hàng năm do có lạm phát và sau khi

được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng không vượt quá 60.000 (sáu mươi ngàn) đồng một tháng và sẽ được cập nhật trên trang thông tin điện tử (website) của Aviva.

4. Phí quản lý quỹ: là khoản phí dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ liên kết chung và được khấu trừ từ Quỹ liên kết chung trước khi công bố Lãi suất tích lũy. Phí quản lý quỹ được tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng, hiện tại là 2%/năm và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận nhưng sẽ không vượt quá 2,5%/năm.
5. Phí hủy bỏ hợp đồng: là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi hủy bỏ hợp đồng trước hạn. Không áp dụng phí hủy bỏ Hợp đồng cho Giá trị tài khoản đóng thêm. Phí hủy bỏ hợp đồng áp dụng cho Giá trị tài khoản cơ bản theo tỷ lệ như sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Từ năm thứ 10 trở đi
Tính trên Giá trị tài khoản cơ bản (% của Phí bảo hiểm định kỳ quy năm)	100%	100%	100%	90%	80%	70%	60%	40%	20%	0%

6. Phí rút tiền: là khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu rút một phần từ Giá trị tài khoản cơ bản. Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản được tính bằng Phí hủy bỏ Hợp đồng tính trên Giá trị tài khoản cơ bản (theo %) nhân với tỷ lệ giữa số tiền rút từ Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị hoàn lại của Giá trị tài khoản cơ bản tại thời điểm rút.

B. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

<p>THÔNG TIN DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Aviva Việt Nam. Giấy phép thành lập và hoạt động số 64 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 29/7/2011 Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ; Vốn điều lệ: 2557 tỉ đồng. Trụ sở chính: Tầng 13, tòa nhà Mipecc Tower, 229 Tây Sơn, Q. Đống Đa, Hà Nội ĐT: (024) 3 7715577 www.aviva.com.vn; Wecare@aviva.com.vn</p>	<p>THÔNG TIN NHÂN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM Họ và tên: Mã số nhân viên tư vấn: Địa chỉ liên hệ:</p>
--	--

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bảo hiểm
Bên mua bảo hiểm:	Nguyễn Văn Nam	Nam	01/01/1988	30
Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính):	Nguyễn Văn Nam	Nam	01/01/1988	30

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Định kỳ đóng phí: Năm

Quyền lợi bảo hiểm tử vong: QL cơ bản

Thời hạn đóng Phí bảo hiểm định kỳ: 10 năm

Phí bảo hiểm định kỳ quy năm (đồng): 20.000.000

Phí bảo hiểm đóng thêm/năm (đồng): 0

Thời hạn đóng Phí bảo hiểm đóng thêm: 0

	Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm định kỳ (đồng)
Sản phẩm bảo hiểm chính: Yêu Thương Trọn Vẹn	Nguyễn Văn Nam	70	46	600.000.000	20.000.000
Sản phẩm bổ trợ:					
Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính và sản phẩm bổ trợ					20.000.000

Năm

Tổng phí bảo hiểm định kỳ (không bao gồm Phí BH đóng thêm) (đồng)

20.000.000

Ghi chú:

- Người được bảo hiểm chính là Người được bảo hiểm của Hợp đồng chính/sản phẩm bảo hiểm chính, Người được bảo hiểm bổ sung là Người được bảo hiểm của sản phẩm bổ trợ.
- Phí bảo hiểm được trình bày trên đây là mức phí cho người có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo quy định của Aviva. Phí bảo hiểm áp dụng cho Quý khách có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.

C. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG

C1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG

Sản phẩm	Quyền lợi bảo hiểm	Giá trị của quyền lợi bảo hiểm (đồng)	Ghi chú
Dành cho Người được bảo hiểm chính: Nguyễn Hoàng Long			
Yêu Thương Trọn Vẹn	Quyền lợi đáo hạn	Giá trị Tài khoản Hợp đồng	

Sản phẩm	Quyền lợi bảo hiểm	Giá trị của quyền lợi bảo hiểm (đồng)	Ghi chú
	Quyền lợi duy trì Hợp đồng	10.000.000	Ngày kỷ niệm HĐ thứ 10
		15.000.000	Ngày kỷ niệm HĐ thứ 15
		15.000.000	Ngày kỷ niệm HĐ thứ 20
		10.000.000	Mỗi 5 năm sau đó
	QLBH tử vong/TTTBVV/ BHINGDC	Bằng giá trị lớn hơn giữa Số tiền bảo hiểm và Giá trị Tài khoản cơ bản; cộng với Giá trị tài khoản đóng thêm	
	QLBH tử vong do tai nạn thông thường	600.000.000	Trả thêm ngoài QLBH tử vong.
	QLBH tử vong do tai nạn giao thông công cộng	1.200.000.000	Trả thêm ngoài QLBH tử vong.

Chú ý: Với sản phẩm **Yêu Thương Trọn Vẹn**, nếu NĐBH nhỏ tuổi, có một số giới hạn như sau:

Tuổi của Người được bảo hiểm khi tử vong	Giới hạn Số tiền bảo hiểm của QLBH tử vong	QLBH tử vong do tai nạn thông thường	QLBH tử vong do tai nạn giao thông công cộng
0	20% Số tiền bảo hiểm	20% Số tiền bảo hiểm	40% Số tiền bảo hiểm
1	40% Số tiền bảo hiểm	40% Số tiền bảo hiểm	80% Số tiền bảo hiểm
2	60% Số tiền bảo hiểm	60% Số tiền bảo hiểm	120% Số tiền bảo hiểm
3	80% Số tiền bảo hiểm	80% Số tiền bảo hiểm	160% Số tiền bảo hiểm
Từ 4 tuổi trở lên	100% Số tiền bảo hiểm	100% Số tiền bảo hiểm	200% Số tiền bảo hiểm
<i>Giới hạn bổ sung</i>		<i>không quá 5.000.000.000 đồng (tính trên tất cả các HĐ)</i>	<i>không quá 10.000.000.000 đồng (tính trên tất cả các HĐ)</i>

C2. PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi bảo hiểm	Phí bảo hiểm đóng trong năm		Phí BH ban đầu	Phí BH phân bổ
		Phí BH định kỳ	Phí BH đóng thêm		
		(*)	(*)	(*)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	30	20.000	-	13.000	7.000
2	31	20.000	-	7.000	13.000
3	32	20.000	-	5.000	15.000
4	33	20.000	-	3.000	17.000
5	34	20.000	-	3.000	17.000
6	35	20.000	-	1.000	19.000
7	36	20.000	-	1.000	19.000
8	37	20.000	-	1.000	19.000
9	38	20.000	-	1.000	19.000
10	39	20.000	-	1.000	19.000
11	40	-	-	-	-
12	41	-	-	-	-
13	42	-	-	-	-
14	43	-	-	-	-
15	44	-	-	-	-
16	45	-	-	-	-
17	46	-	-	-	-

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi bảo hiểm	Phí bảo hiểm đóng trong năm		Phí BH ban đầu	Phí BH phân bổ
		Phí BH định kỳ	Phí BH đóng thêm		
		(*)	(*)	(*)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
18	47	-	-	-	-
19	48	-	-	-	-
20	49	-	-	-	-
25	54	-	-	-	-
30	59	-	-	-	-
35	64	-	-	-	-
36	65	-	-	-	-
37	66	-	-	-	-
40	69	-	-	-	-
45	74	-	-	-	-
46	75	-	-	-	-
47	76	-	-	-	-
50	79	-	-	-	-
55	84	-	-	-	-
60	89	-	-	-	-
65	94	-	-	-	-
70	99	-	-	-	-

**C3. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHÍNH
MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT CAM KẾT TỐI THIỂU**

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất cam kết tối thiểu						
		QLBH từ vong/TTTBVV / BHNGĐC	Phí BH rủi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1/30	20.000	600.000	988	5.994	-	5.994	-	-
2/31	40.000	600.000	999	18.426	-	18.426	-	-
3/32	60.000	600.000	1.015	33.417	-	33.417	13.417	-
4/33	80.000	600.000	1.032	50.822	-	50.822	32.822	-
5/34	100.000	600.000	1.056	68.812	-	68.812	52.812	-
6/35	120.000	600.000	1.083	89.040	-	89.040	75.040	-
7/36	140.000	600.000	1.120	109.299	-	109.299	97.299	-
8/37	160.000	600.000	1.162	129.385	-	129.385	121.385	-
9/38	180.000	600.000	1.208	149.827	-	149.827	145.827	-
10/39	200.000	600.000	1.259	170.628	-	170.628	170.628	-
11/40	200.000	610.199	1.363	172.358	10.199	182.557	182.557	-
12/41	200.000	610.403	1.475	174.010	10.403	184.414	184.414	-
13/42	200.000	610.611	1.596	175.574	10.611	186.185	186.185	-
14/43	200.000	610.823	1.728	177.036	10.823	187.859	187.859	-
15/44	200.000	611.040	1.869	178.382	11.040	189.422	189.422	-
16/45	200.000	626.560	2.018	179.606	26.560	206.166	206.166	-
17/46	200.000	627.091	2.180	180.690	27.091	207.782	207.782	-
18/47	200.000	627.633	2.350	181.626	27.633	209.259	209.259	-
19/48	200.000	628.185	2.533	182.393	28.185	210.579	210.579	-
20/49	200.000	628.749	2.738	182.970	28.749	211.719	211.719	-
25/54	200.000	648.302	4.246	181.740	48.302	230.042	230.042	-
30/59	200.000	664.369	6.673	169.603	64.369	233.973	233.973	-
35/64	200.000	682.109	11.060	138.195	82.109	220.305	220.305	-
36/65	200.000	693.951	12.327	128.196	93.951	222.147	222.147	-

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất cam kết tối thiểu						
		QLBH từ vong/TTTBVV / BHNGĐC	Phí BH rùi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
37/66	200.000	695.830	10.389	119.956	95.830	215.786	215.786	-
40/69	200.000	701.695	14.364	86.454	101.695	188.150	188.150	-
45/74	200.000	705.647	27.388	-	105.647	105.647	105.647	-
46/75	200.000	687.068	30.262	-	87.068	87.068	87.068	-
47/76	200.000	-	-	-	88.506	88.506	88.506	-
50/79	200.000	-	-	-	92.996	92.996	92.996	-
55/84	200.000	-	-	-	112.137	112.137	112.137	-
60/89	200.000	-	-	-	133.270	133.270	133.270	-
65/94	200.000	-	-	-	156.603	156.603	156.603	-
70/99	200.000	-	-	-	182.366	182.366	182.366	-

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 6%/năm

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất dự kiến 6%/năm						
		QLBH từ vong/TTTBVV / BHNGĐC	Phí BH rùi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
1/30	20.000	600.000	988	6.089	-	6.089	-	-
2/31	40.000	600.000	998	18.892	-	18.892	-	-
3/32	60.000	600.000	1.014	34.565	-	34.565	14.565	-
4/33	80.000	600.000	1.029	53.284	-	53.284	35.284	-
5/34	100.000	600.000	1.051	73.103	-	73.103	57.103	-
6/35	120.000	600.000	1.073	96.210	-	96.210	82.210	-
7/36	140.000	600.000	1.103	120.668	-	120.668	108.668	-
8/37	160.000	600.000	1.134	146.564	-	146.564	138.564	-
9/38	180.000	600.000	1.164	173.983	-	173.983	169.983	-
10/39	200.000	600.000	1.194	203.019	-	203.019	203.019	-
11/40	200.000	610.598	1.271	213.575	10.598	224.173	224.173	-
12/41	200.000	611.234	1.351	224.685	11.234	235.919	235.919	-
13/42	200.000	611.908	1.432	236.378	11.908	248.286	248.286	-
14/43	200.000	612.622	1.516	248.689	12.622	261.312	261.312	-
15/44	200.000	613.379	1.600	261.644	13.379	275.024	275.024	-
16/45	200.000	630.080	1.682	275.296	30.080	305.376	305.376	-
17/46	200.000	631.884	1.764	289.683	31.884	321.568	321.568	-
18/47	200.000	633.798	1.839	304.860	33.798	338.659	338.659	-
19/48	200.000	635.825	1.912	320.863	35.825	356.689	356.689	-
20/49	200.000	637.975	1.984	337.757	37.975	375.732	375.732	-
25/54	200.000	670.889	2.298	437.574	70.889	508.464	508.464	-
30/59	200.000	708.248	1.947	571.060	108.248	679.309	679.309	-
35/64	200.000	909.903	2.184	751.664	158.238	909.903	909.903	-
36/65	200.000	972.313	2.395	793.982	178.331	972.313	972.313	-

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất dự kiến 6%/năm						
		QLBH từ vong/TTTBVV / BHNGĐC	Phí BH rui ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
37/66	200.000	1.030.342	-	841.311	189.031	1.030.342	1.030.342	-
40/69	200.000	1.226.169	-	1.001.029	225.139	1.226.169	1.226.169	-
45/74	200.000	1.652.525	-	1.337.858	314.667	1.652.525	1.652.525	-
46/75	200.000	1.761.993	-	1.417.842	344.150	1.761.993	1.761.993	-
47/76	200.000	-	-	1.502.579	364.794	1.867.374	1.867.374	-
50/79	200.000	-	-	1.788.638	434.482	2.223.121	2.223.121	-
55/84	200.000	-	-	2.391.819	594.806	2.986.625	2.986.625	-
60/89	200.000	-	-	3.199.048	809.365	4.008.413	4.008.413	-
65/94	200.000	-	-	4.279.302	1.096.493	5.375.796	5.375.796	-
70/99	200.000	-	-	5.725.016	1.480.759	7.205.776	7.205.776	-

MINH HỌA VỚI LÃI SUẤT DỰ KIẾN 7%/năm

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất dự kiến 7%/năm						
		QLBH từ vong/TTTBVV / BHNGĐC	Phí BH rui ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
1/30	20.000	600.000	988	6.152	-	6.152	-	-
2/31	40.000	600.000	998	19.143	-	19.143	-	-
3/32	60.000	600.000	1.014	35.166	-	35.166	15.166	-
4/33	80.000	600.000	1.028	54.436	-	54.436	36.436	-
5/34	100.000	600.000	1.048	75.034	-	75.034	59.034	-
6/35	120.000	600.000	1.069	99.194	-	99.194	85.194	-
7/36	140.000	600.000	1.097	125.012	-	125.012	113.012	-
8/37	160.000	600.000	1.124	152.611	-	152.611	144.611	-
9/38	180.000	600.000	1.149	182.116	-	182.116	178.116	-
10/39	200.000	600.000	1.173	213.665	-	213.665	213.665	-
11/40	200.000	610.697	1.241	227.018	10.697	237.716	237.716	-
12/41	200.000	611.446	1.310	241.238	11.446	252.685	252.685	-
13/42	200.000	612.247	1.378	256.384	12.247	268.632	268.632	-
14/43	200.000	613.105	1.446	272.523	13.105	285.629	285.629	-
15/44	200.000	614.022	1.510	289.715	14.022	303.738	303.738	-
16/45	200.000	631.051	1.568	308.057	31.051	339.108	339.108	-
17/46	200.000	633.224	1.620	327.628	33.224	360.853	360.853	-
18/47	200.000	635.551	1.660	348.534	35.551	384.085	384.085	-
19/48	200.000	638.039	1.689	370.859	38.039	408.899	408.899	-
20/49	200.000	640.701	1.709	394.734	40.701	435.436	435.436	-
25/54	200.000	678.120	1.513	541.980	78.120	620.101	620.101	-
30/59	200.000	874.425	1.387	750.832	123.593	874.425	874.425	-
35/64	200.000	1.227.857	2.184	1.040.491	187.366	1.227.857	1.227.857	-
36/65	200.000	1.321.709	2.395	1.110.529	211.179	1.321.709	1.321.709	-

Đơn vị: ngàn đồng

Năm hợp đồng/Tuổi NĐBH	Tổng phí bảo hiểm đã đóng	GIÁ TRỊ MINH HỌA KHÔNG ĐẢM BẢO						Khoản rút tiền
		Với lãi suất dự kiến 7%/năm						
		QLBH tử vong/TTTBVV / BHNGĐC	Phí BH rủi ro	GTTK cơ bản	GTTK đóng thêm	GTTK hợp đồng	Giá trị hoàn lại	
(1)	(2)	(**)	(*)	(**)	(*)	(**)	(**)	(*)
37/66	200.000	1.413.917	-	1.187.955	225.962	1.413.917	1.413.917	-
40/69	200.000	1.731.109	-	1.454.295	276.813	1.731.109	1.731.109	-
45/74	200.000	2.440.203	-	2.037.935	402.268	2.440.203	2.440.203	-
46/75	200.000	2.621.452	-	2.180.319	441.133	2.621.452	2.621.452	-
47/76	200.000	-	-	2.332.587	472.003	2.804.591	2.804.591	-
50/79	200.000	-	-	2.856.571	578.235	3.434.807	3.434.807	-
55/84	200.000	-	-	4.004.626	825.013	4.829.640	4.829.640	-
60/89	200.000	-	-	5.614.906	1.171.146	6.786.053	6.786.053	-
65/94	200.000	-	-	7.873.407	1.656.616	9.530.024	9.530.024	-
70/99	200.000	-	-	11.041.272	2.337.556	13.378.828	13.378.828	-

Các quyền lợi bảo hiểm khác	Với lãi suất cam kết tối thiểu	Với lãi suất dự kiến 6%/năm	Với lãi suất dự kiến 7%/năm
Quyền lợi đáo hạn (đã bao gồm Quyền lợi duy trì Hợp đồng tích lũy)	182.366	7.205.776	13.378.828
Quyền lợi duy trì hợp đồng:			
Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 10:			10.000.000
Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 15:			15.000.000
Ngày kỉ niệm hợp đồng thứ 20:			15.000.000
Ngày kỉ niệm hợp đồng mỗi 5 năm sau đó:			10.000.000
QLBH tử vong do tai nạn thông thường			600.000.000
QLBH tử vong do tai nạn giao thông công cộng			1.200.000.000

Ghi chú:

- (*) Số liệu được tính tổng cộng cho từng Năm hợp đồng vào cuối năm.
- (**) Số liệu được tính tại cuối Năm hợp đồng.
- (***) Hợp đồng chấm dứt hiệu lực vì Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn 0.
- Lãi suất minh họa đã được khấu trừ Phí quản lý quỹ, Giá trị tài khoản hợp đồng đã được khấu trừ Phí quản lý hợp đồng.

- Số liệu minh họa và dựa trên giả định rằng Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đầy đủ, đúng hạn; phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) được đóng cùng với phí bảo hiểm định kỳ của kỳ phí cuối cùng trong năm hợp đồng; giao dịch rút tiền xảy ra vào cuối năm hợp đồng.
- QLBH bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối không vượt quá 2 tỷ đồng, được trả trước khi Người được bảo hiểm đạt 76 tuổi.
- QLBH thương tật toàn bộ vĩnh viễn được trả trước khi Người được bảo hiểm đạt 66 tuổi hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn xảy ra trước 66 tuổi.
- Các giá trị được làm tròn tới hàng đồng, hiển thị tới hàng ngàn đồng.

Lưu ý:

- 1) Tài liệu minh họa Hợp đồng bảo hiểm này nhằm giúp Quý khách hiểu rõ hơn về quyền lợi bảo hiểm và phí bảo hiểm. Để biết thêm chi tiết, Quý khách vui lòng đề nghị Nhân viên tư vấn tư vấn thêm và/hoặc tham khảo các điều khoản Hợp đồng bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.
- 2) Phí bảo hiểm của các sản phẩm bổ trợ và Phí bảo hiểm rủi ro là mức phí cho người có điều kiện bảo hiểm tiêu chuẩn theo quy định của Aviva. Phí bảo hiểm áp dụng cho Quý khách có thể khác với minh họa ở trên, phụ thuộc vào tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp của Người được bảo hiểm.
- 3) Các số liệu trong tài liệu minh họa này được xác định tại thời điểm minh họa, trong thời hạn bảo hiểm không có yêu cầu nào của Quý khách làm thay đổi những số liệu trên.
- 4) Việc tham gia hợp đồng bảo hiểm liên kết chung là một cam kết dài hạn, Quý khách không nên hủy bỏ Hợp đồng vì các khoản phí phải trả có thể rất cao trong những năm đầu.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tôi, Bên mua bảo hiểm ký tên dưới đây, xác nhận đã được Nhân viên tư vấn của Aviva có tên và mã số như trong tài liệu này phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của tôi; đồng thời đã được giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ về Tài liệu minh họa cũng như Điều khoản Hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.
- Tôi hiểu các số liệu tính từ các giả định là không đảm bảo. Giá trị Tài khoản Hợp đồng trên thực tế phụ thuộc vào kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, số tiền rút ra, do vậy có thể cao hơn, hoặc thấp hơn so với bản minh họa.
- Tôi hiểu hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực nếu Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi Giá trị tài khoản hợp đồng trừ đi Khoản nợ (nếu có) không đủ cho khoản khấu trừ hàng tháng (bao gồm cả khoản đến hạn và khoản ghi nợ) kể từ năm hợp đồng thứ tư.

XÁC NHẬN CỦA NHÂN VIÊN TƯ VẤN BẢO HIỂM

Tôi, Nhân viên tư vấn ký tên dưới đây, cam kết đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn kế hoạch bảo hiểm, tích lũy phù hợp với nhu cầu, điều kiện của Bên mua bảo hiểm; đồng thời đã giải thích và tư vấn rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về nội dung Tài liệu minh họa cũng như Điều khoản Hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm nêu trên.

Chữ ký Bên mua bảo hiểm _____

Họ và tên: Nguyễn Văn Nam

Ngày/tháng/năm: _____

Chữ ký Nhân viên tư vấn: _____

Họ và tên: Nguyễn Mai Anh

Mã số: 100018

Ngày/tháng/năm: _____